

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2020**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Tại ngày 31/12/2020    | Tại ngày 01/01/2020    |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>135.628.658.676</b> | <b>151.336.339.495</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>10.264.951.217</b>  | <b>6.064.114.071</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 10.264.951.217         | 6.064.114.071          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | <b>70.000.000.000</b>  | <b>60.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 4.2        | 70.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>46.457.938.394</b>  | <b>66.261.714.595</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.3        | 43.638.390.809         | 65.997.968.013         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |            | 84.701.249             | 73.107.663             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |            | 3.938.531.289          | 1.394.323.872          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.4        | (1.203.684.953)        | (1.203.684.953)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>4.5</b> | <b>7.291.201.456</b>   | <b>10.814.217.757</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |            | 7.291.201.456          | 10.814.217.757         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>1.614.567.609</b>   | <b>8.196.293.072</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 4.6        | 575.166.000            | 1.018.309.092          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 4.10       | -                      | 7.177.983.980          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.10       | 1.039.401.609          | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>421.671.227.130</b> | <b>457.330.277.202</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | <b>1.696.900.000</b>   | <b>1.723.600.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |            | 1.696.900.000          | 1.723.600.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>419.366.949.838</b> | <b>442.841.728.369</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.7        | 418.457.238.081        | 441.473.380.248        |
| Nguyên giá                                   | 222        |            | 567.548.146.535        | 556.827.808.621        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |            | (149.090.908.454)      | (115.354.428.373)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.8        | 909.711.757            | 1.368.348.121          |
| Nguyên giá                                   | 228        |            | 4.998.381.818          | 4.998.381.818          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |            | (4.088.670.061)        | (3.630.033.697)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |            | <b>-</b>               | <b>1.887.551.613</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |            | -                      | 1.887.551.613          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>607.377.292</b>     | <b>10.877.397.220</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.6        | 607.377.292            | 10.877.397.220         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>557.299.885.806</b> | <b>608.666.616.697</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | TM          | Tại ngày 31/12/2020    | Tại ngày 01/01/2020    |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>418.796.933.531</b> | <b>387.898.139.397</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>147.084.900.728</b> | <b>120.927.035.358</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 4.9         | 23.340.762.496         | 44.437.343.249         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 180.170.420            | -                      |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 4.10        | 812.716.030            | 1.656.633.527          |
| 3. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 11.186.717.294         | 29.100.670.472         |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 4.11        | 6.816.412.617          | 601.832.958            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 4.12        | 27.138.171.830         | 92.018.182             |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 4.13        | 74.031.442.732         | 41.307.500.000         |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 3.578.507.309          | 3.731.036.970          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>271.712.032.803</b> | <b>266.971.104.039</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 4.13        | 271.712.032.803        | 266.971.104.039        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>138.502.952.275</b> | <b>220.768.477.300</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>4.14</b> | <b>138.502.952.275</b> | <b>220.768.477.300</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 179.490.980.000        | 179.490.980.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 179.490.980.000        | 179.490.980.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (8.880.000)            | (8.880.000)            |
| 3. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |             | (40.979.147.725)       | 41.286.377.300         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 10.908.186.105         | 11.373.491.552         |
| - (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay              | 421b       |             | (51.887.333.830)       | 29.912.885.748         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>557.299.885.806</b> | <b>608.666.616.697</b> |



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 01 năm 2021

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | TM   | Quý IV năm 2020 | Quý IV năm 2019 | Năm 2020         | Năm 2019        |
|---|-------|------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ                  | 01    | 5.1  | 60.177.742.836  | 166.638.872.168 | 256.402.233.803  | 669.279.623.708 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    | 5.2  | (3.860.567.803) | 6.910.559.062   | 2.211.658.806    | 21.920.789.519  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ         | 10    |      | 64.038.310.639  | 159.728.313.106 | 254.190.574.997  | 647.358.834.189 |
| 4. Giá vốn hàng bán                               | 11    | 5.3  | 61.810.838.106  | 139.351.108.605 | 264.527.310.321  | 552.158.664.018 |
| 5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ      | 20    |      | 2.227.472.533   | 20.377.204.501  | (10.336.735.324) | 95.200.170.171  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | 5.4  | 925.616.459     | 1.538.825.950   | 4.555.074.567    | 3.814.885.968   |
| 7. Chi phí tài chính                              | 22    | 5.5  | 5.977.737.859   | 6.999.568.373   | 26.988.323.949   | 26.141.712.659  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |      | 5.933.893.920   | 6.942.292.280   | 26.867.653.693   | 25.920.534.404  |
| 8. Chi phí bán hàng                               | 25    | 5.6  | 1.983.237.862   | 1.601.620.235   | 3.099.665.421    | 5.398.592.431   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 5.7  | 3.881.580.127   | 7.635.771.896   | 16.496.426.586   | 25.765.063.083  |
| 10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30    |      | (8.689.466.856) | 5.679.069.947   | (52.366.076.713) | 41.709.687.966  |
| 11. Thu nhập khác                                 | 31    |      | 57.587.157      | 228.206.841     | 498.047.090      | 1.455.408.404   |
| 12. Chi phí khác                                  | 32    |      | 52.939          | 28.548.177      | 19.304.207       | 32.348.177      |
| 13. Lợi nhuận khác                                | 40    |      | 57.534.218      | 199.658.664     | 478.742.883      | 1.423.060.227   |
| 14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50    |      | (8.631.932.638) | 5.878.728.611   | (51.887.333.830) | 43.132.748.193  |
| 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 51    | 5.8  | -               | 1.997.059.423   | -                | 9.573.986.250   |
| 16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60    |      | (8.631.932.638) | 3.881.669.188   | (51.887.333.830) | 33.558.761.943  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 4.14 |                 |                 | (2.891)          | 1.667           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                    | 70    | 4.14 |                 |                 | (2.891)          | 1.667           |



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 01 năm 2021

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập




**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM  | Năm 2020         | Năm 2019          |
|--|-------|-----|------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>      |       |     |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                | 01    | 5.8 | (51.887.333.830) | 43.132.748.193    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                            |       |     |                  |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư      | 02    |     | 34.195.116.445   | 41.822.974.093    |
| - (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản      |       |     | (43.365.702)     | (6.935.651)       |
| mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                            | 04    |     |                  |                   |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư                            | 05    | 5.4 | (4.154.673.828)  | (3.621.726.424)   |
| - Chi phí lãi vay                                      | 06    |     | 26.867.653.693   | 25.920.534.404    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay        |       |     |                  |                   |
| đổi vốn lưu động                                       | 08    |     | 4.977.396.778    | 107.247.594.615   |
| - Giảm các khoản phải thu                              | 09    |     | 28.564.734.373   | 8.420.117.454     |
| - (Tăng) hàng tồn kho                                  | 10    |     | 3.523.016.301    | (964.161.163)     |
| - (Giảm)các khoản phải trả                             | 11    |     | (30.189.897.712) | (12.133.135.435)  |
| - Giảm chi phí trả trước                               | 12    |     | 2.725.119.500    | 3.894.593.913     |
| - Lãi tiền vay đã trả                                  | 14    |     | (20.658.767.235) | (25.786.775.000)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 15    | 5.8 | (1.650.153.568)  | (10.959.514.544)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 16    |     | -                | 50.000.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 17    |     | (3.608.405.856)  | (6.385.790.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh          | 20    |     | (16.316.957.419) | 63.382.929.840    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>         |       |     |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác       | 21    |     | (8.549.440.660)  | (89.435.698.677)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các         | 22    |     | -                | 1.373.529.091     |
| TSDH khác  |       |     |                  |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị     | 23    |     | (50.000.000.000) | (30.000.000.000)  |
| khác   |       |     |                  |                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của    | 24    |     | 40.000.000.000   | -                 |
| đơn vị khác  |       |     |                  |                   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27    |     | 1.558.998.027    | 3.008.495.949     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư              | 30    |     | (16.990.442.633) | (115.053.673.637) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>     |       |     |                  |                   |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                | 33    |     | 116.443.867.783  | 91.606.709.870    |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 34    |     | (78.978.996.287) | (33.923.227.517)  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36    |     | -                | (39.481.908.180)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính           | 40    |     | 37.464.871.496   | 18.201.574.173    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                 | 50    |     | 4.157.471.444    | (33.469.169.623)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                       | 60    | 4.1 | 6.064.114.071    | 39.522.950.825    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại   |       |     |                  |                   |
| tệ   | 61    |     | 43.365.702       | 10.332.869        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                      | 70    | 4.1 | 10.264.951.217   | 6.064.114.071     |



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 01 năm 2021



Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hà  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 15/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 615 người (tại ngày 01/01/2020 là 686 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động trong năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng hoặc chưa đáp ứng các điều kiện để ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí trả trước dài hạn (Công cụ dụng cụ, trang phục, chi phí mua ngoài khác...) được Công ty phân bổ từ 02-03 năm.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

|                           | <b>Thời gian sử dụng ước tính<br/>(năm)</b> |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 – 50                                     |
| Máy móc, thiết bị         | 03 – 15                                     |
| Phương tiện vận tải       | 03 – 10                                     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 15                                     |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.8 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.10 Vốn chủ sở hữu****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2020, Công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động kinh doanh lỗ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 Thuế (tiếp)****Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

|  |     |
|--|-----|
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế  | 0%  |
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác                                       | 10% |

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ưu đãi, miễn giảm thuế**

Để hỗ trợ các doanh nghiệp, Chính phủ ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất. Theo đó, Công ty được gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo quyết toán của kỳ tính thuế năm 2019 và số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I, quý II của kỳ tính thuế năm 2020. Thời gian gia hạn là 05 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 18.682.000                    | 16.817.000                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.246.269.217                | 6.047.297.071                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10.264.951.217</b>         | <b>6.064.114.071</b>          |

**4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam    | -                             | 10.000.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam        | -                             | 20.000.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa | 70.000.000.000                | 30.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>70.000.000.000</b>         | <b>60.000.000.000</b>         |

Số dư tại ngày 31/12/2020 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Đồng Đa; Lãi suất từ 7,35% - 8,1%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu từ các bên liên quan</b>                     | <b>35.416.247.306</b>         | <b>32.919.465.648</b>         |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP                  | 34.366.016.885                | 31.651.575.896                |
| Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific               | -                             | 262.503.450                   |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam             | 9.779.000                     | 299.600.000                   |
| Công ty Bay Dịch vụ Hàng không                           | 218.473.601                   | 114.335.936                   |
| Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam        |                               |                               |
| - CN Nội Bài   | -                             | 373.599.864                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài       | 147.304.960                   | 217.850.502                   |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn Tiếp viên | 674.672.860                   | -                             |
| <b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>                     | <b>8.222.143.503</b>          | <b>33.078.502.365</b>         |
| Korean Air   | -                             | 7.506.668.426                 |
| Asiana Airlines  | 122.855.731                   | 2.072.484.934                 |
| Nippon Airways   | 1.293.438.353                 | 5.144.366.468                 |
| Aeroflot Russian Intl Airlines - SU                      | 69.758.988                    | 3.648.591.013                 |
| Emirates- EK   | 2.128.930.966                 | 4.079.508.005                 |
| China Airlines Limited                                   | -                             | 3.000.444.046                 |
| Công ty TNHH MTV Vinschool                               | 1.681.362.650                 | -                             |
| Các khách hàng khác                                      | 2.925.796.815                 | 7.626.439.473                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>43.638.390.809</b>         | <b>65.997.968.013</b>         |

**4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                       | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương | 1.203.684.953                 | 1.203.684.953                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.203.684.953</b>          | <b>1.203.684.953</b>          |

Đây là khoản phải thu đã quá hạn nhiều năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

**4.5 Hàng tồn kho**

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 6.836.784.872                 | 9.292.812.060                 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 454.416.584                   | 1.521.405.697                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.291.201.456</b>          | <b>10.814.217.757</b>         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.6 Chi phí trả trước**

|                                    | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                    |                               |                               |
| Chi phí bảo hiểm                   | 324.666.000                   | 300.616.364                   |
| Phí gia hạn Database               | 250.500.000                   | 250.500.000                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | -                             | 467.192.728                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>575.166.000</b>            | <b>1.018.309.092</b>          |
| <b>Dài hạn</b>                     |                               |                               |
| Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ | 437.892.438                   | 9.520.118.420                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 169.484.854                   | 1.357.278.800                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>607.377.292</b>            | <b>10.877.397.220</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.7 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                         |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2020                       | 165.713.347.668                  | 238.548.661.818             | 107.316.345.029               | 45.249.454.106                      | 556.827.808.621        |
| Mua sắm                                   | -                                | 844.742.781                 | -                             | -                                   | 844.742.781            |
| Điều chỉnh nguyên giá theo quyết toán (i) | 19.090.380.053                   | (8.325.241.285)             | -                             | (889.543.635)                       | 9.875.595.133          |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>                | <b>184.803.727.721</b>           | <b>231.068.163.314</b>      | <b>107.316.345.029</b>        | <b>44.359.910.471</b>               | <b>567.548.146.535</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                     |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2020                       | 5.696.396.326                    | 40.296.295.327              | 49.848.929.113                | 19.512.807.607                      | 115.354.428.373        |
| Khấu hao (ii)                             | 3.457.444.804                    | 16.638.286.142              | 8.259.736.181                 | 5.381.012.954                       | 33.736.480.081         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>                | <b>9.153.841.130</b>             | <b>56.934.581.469</b>       | <b>58.108.665.294</b>         | <b>24.893.820.561</b>               | <b>149.090.908.454</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                    |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2020                       | 160.016.951.342                  | 198.252.366.491             | 57.467.415.916                | 25.736.646.499                      | 441.473.380.248        |
| Tại ngày 31/12/2020                       | 175.649.886.591                  | 174.133.581.845             | 49.207.679.735                | 19.466.089.910                      | 418.457.238.081        |

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 51.420.765.180 VND (tại ngày 31/12/2019 là 46.420.465.289 VND).

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HDDTCVDDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.7 Tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

(i) Theo Nghị quyết số 10/NQ-NCS-HĐQT ngày 27/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Báo cáo Quyết toán hoàn thành Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài giai đoạn 1, theo đó, tổng giá trị quyết toán của dự án là 435.564.797.437 VND, trong đó giá trị tài sản cố định hữu hình là **427.008.835.722 VND**. Phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán với giá trị tạm tăng ban đầu **9.875.595.133 VND**, Công ty đã thực hiện điều chỉnh trong quý III/2020 chi tiết cho từng tài sản cấu thành.

Công ty đã điều chỉnh phương án sử dụng vốn chi tiết tại Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2017 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ Công ty như sau: "Tổng số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ sẽ được dùng để đầu tư vào các Gói thầu thuộc giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài". Đến ngày 30/9/2020, Công ty đã hoàn tất các thủ tục và công bố thông tin theo quy định.

(ii) Nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định hữu hình và đã hoàn tất các thủ tục thông báo với cơ quan thuế. Các điều chỉnh do tăng thời gian khấu hao đã được thực hiện trong quý IV năm 2020.

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2020    | <b>4.998.381.818</b>        | <b>4.998.381.818</b> |
| Tại ngày 31/12/2020    | <b>4.998.381.818</b>        | <b>4.998.381.818</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2020    | <b>3.630.033.697</b>        | <b>3.630.033.697</b> |
| Khấu hao               | 458.636.364                 | 458.636.364          |
| Tại ngày 31/12/2020    | <b>4.088.670.061</b>        | <b>4.088.670.061</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2020    | <b>1.368.348.121</b>        | <b>1.368.348.121</b> |
| Tại ngày 31/12/2020    | <b>909.711.757</b>          | <b>909.711.757</b>   |

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.837.664.476 VND (tại ngày 31/12/2019 là 2.588.114.476 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>  | <b>175.854.051</b>            | <b>513.961.537</b>            |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài                            | 123.448.061                   | 307.890.253                   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam<br>- chi nhánh Nội Bài | 14.780.194                    | 58.780.426                    |
| Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO                                      | 37.625.796                    | 147.290.858                   |
| <b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>                                     | <b>23.164.908.445</b>         | <b>43.923.381.712</b>         |
| Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp   | 1.064.278.300                 | 2.554.161.840                 |
| Công ty TNHH Hoàng Lộc   | 703.337.840                   | 2.474.360.245                 |
| Công ty TNHH Thiên Sơn   | 1.552.569.020                 | 3.046.461.705                 |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP                                      | -                             | 4.201.377.000                 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Thạch  | -                             | 2.161.538.325                 |
| Công ty TCP Công nghiệp lạnh Hưng Trí                                    | -                             | 827.087.500                   |
| Công ty TNHH thương mại Dương Quang                                      | 1.931.112.975                 | 1.592.545.310                 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam                                 | 964.557.000                   | 1.242.214.050                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức                                | 1.334.416.430                 | 1.694.192.400                 |
| Công ty Cổ phần Đại Tân Việt   | 1.715.544.763                 | 1.404.146.022                 |
| Các nhà cung cấp khác  | 13.899.092.117                | 22.725.297.315                |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.340.762.496</b>         | <b>44.437.343.249</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                                | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |                      | Trong năm<br>VND      |                       | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |                    |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|
|                                | Số dư                      |                      | Tăng                  | Khấu trừ              | Số dư                      |                    |
| Thuế GTGT được khấu trừ        | 7.177.983.980              |                      | 11.274.633.779        | 18.452.617.759        | -                          |                    |
|                                | Phải thu                   | Phải nộp             | Phải nộp              | Đã nộp/<br>khấu trừ   | Phải thu                   | Phải nộp           |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra   | -                          | -                    | 19.002.183.448        | 18.708.076.231        | -                          | 294.107.217        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | -                          | 610.751.959          | -                     | 1.650.153.568         | 1.039.401.609              | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân          | -                          | 1.045.881.568        | 1.070.822.308         | 1.598.095.063         | -                          | 518.608.813        |
| Các loại thuế khác             | -                          | -                    | 846.410.624           | 846.410.624           | -                          | -                  |
| Thuế môn bài                   | -                          | -                    | 3.000.000             | 3.000.000             | -                          | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>-</b>                   | <b>1.656.633.527</b> | <b>20.922.416.380</b> | <b>22.805.735.486</b> | <b>1.039.401.609</b>       | <b>812.716.030</b> |

Trong đó số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2020 là 4.353.117.727 VND.

(i) Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh tờ khai thuế TNDN năm 2019 theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 6.696.911.842                 | 488.025.384                   |
| Chi phí phải trả khác    | 119.500.775                   | 113.807.574                   |
| <b>Cộng</b>              | <b>6.816.412.617</b>          | <b>601.832.958</b>            |

**4.12 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                      | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>    | <b>26,922,315,000</b>         | <b>-</b>                      |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)       | 26,922,315,000                | -                             |
| <b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b> | <b>215,856,830</b>            | <b>92,018,182</b>             |
| BHYT, BHTN, BHXH, KPCĐ               | 199,703,010                   | 79,864,362                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 16,153,820                    | 12,153,820                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>27,138,171,830</b>         | <b>92,018,182</b>             |

(i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 28/12/2020 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2021.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

|   | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tăng<br>trong năm<br>VND | Giảm<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND |
|---|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP<br>Công Thương Việt<br>Nam - CN Đông Anh (i) | 291.278.604.039               | 11.313.428.764           | 2.280.000.000            | 300.312.032.803               |
| Vay DH đến hạn trả  | 38.120.000.000                | 2.280.000.000            | -                        | 40.400.000.000                |
| Vay dài hạn   | 253.158.604.039               | 9.033.428.764            | 2.280.000.000            | 259.912.032.803               |
| Ngân hàng TMCP Đầu<br>tư và Phát triển VN -<br>CN Gia Lâm   | 17.000.000.000                | 110.010.439.019          | 81.578.996.287           | 45.431.442.732                |
| Vay thấu chi (ii)   | -                             | 97.059.646.108           | 78.391.496.287           | 18.668.149.821                |
| Vay ngắn hạn (iii)  | -                             | 9.763.292.911            | -                        | 9.763.292.911                 |
| Nợ DH đến hạn trả (iv)                                      | 3.187.500.000                 | 2.600.000.000            | 587.500.000              | 5.200.000.000                 |
| Vay dài hạn (iv)  | 13.812.500.000                | 587.500.000              | 2.600.000.000            | 11.800.000.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b>308.278.604.039</b>        | <b>121.323.867.783</b>   | <b>83.858.996.287</b>    | <b>345.743.475.535</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

**Lãi suất của hợp đồng:**

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

**Tài sản thế chấp**

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS được lập ngày 25/12/2020, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/3/2021.

(ii) Tại ngày 30/9/2020, đây là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số 03/2020/11885722/HĐHMTCT ngày 07/8/2020 với hạn mức 20.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng 02/2020/11885722/HĐTD ngày 7/8/2020 với thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân, tổng hạn mức đối đa là 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,1%. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày 26/3/2020 đến ngày 26/3/2021.

(iv) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần).

Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Công ty sử dụng tài sản hình thành sau vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

**4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>                        | <b>179.490.980.000</b>              | <b>(8.880.000)</b>  | <b>50.849.553.552</b>         | <b>230.331.653.552</b> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                      | -                                   | -                   | 43.132.748.193                | 43.132.748.193         |
| Thuế TNDN phải nộp                                | -                                   | -                   | (9.573.986.250)               | (9.573.986.250)        |
| Chia cổ tức năm 2018                              | -                                   | -                   | (39.486.062.000)              | (39.486.062.000)       |
| Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2017               | -                                   | -                   | -                             | -                      |
| Điều chỉnh quỹ thưởng ban điều hành năm 2018      | -                                   | -                   | 10.000.000                    | 10.000.000             |
| Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2019           | -                                   | -                   | (290.000.000)                 | (290.000.000)          |
| Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2019            | -                                   | -                   | (3.355.876.195)               | (3.355.876.195)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>                        | <b>179.490.980.000</b>              | <b>(8.880.000)</b>  | <b>41.286.377.300</b>         | <b>220.768.477.300</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>                        | <b>179.490.980.000</b>              | <b>(8.880.000)</b>  | <b>41.286.377.300</b>         | <b>220.768.477.300</b> |
| (Lỗ) trước thuế                                   | -                                   | -                   | (51.887.333.830)              | (51.887.333.830)       |
| Chia cổ tức năm 2019 (i)                          | -                                   | -                   | (26.922.315.000)              | (26.922.315.000)       |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2019    | -                                   | -                   | (100.000.000)                 | (100.000.000)          |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi năm 2019 | -                                   | -                   | (3.355.876.195)               | (3.355.876.195)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>                        | <b>179.490.980.000</b>              | <b>(8.880.000)</b>  | <b>(40.979.147.725)</b>       | <b>138.502.952.275</b> |

(i) Chi tiết xem tại thuyết minh 4.12 “Phải trả ngắn hạn khác”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông   | Theo Giấy chứng<br>nhận ĐKDN |            | Số vốn đã góp       |            |                     |            |
|---|------------------------------|------------|---------------------|------------|---------------------|------------|
|   |                              |            | Tại ngày 31/12/2020 |            | Tại ngày 01/01/2020 |            |
|   | 1.000 VND                    | %          | 1.000 VND           | %          | 1.000 VND           | %          |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP             | 108.006.070                  | 60,17      | 108.006.070         | 60,17      | 108.006.070         | 60,17      |
| Công ty TNHH MTV DV Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 18.002.945                   | 10,03      | 18.001.000          | 10,03      | 18.001.000          | 10,03      |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam        | 3.060.150                    | 1,70       | 3.060.150           | 1,70       | 3.060.150           | 1,70       |
| Các cổ đông khác                                    | 50.421.815                   | 28,09      | 50.414.880          | 28,09      | 50.414.880          | 28,09      |
| Cổ phiếu quỹ  | -                            | -          | 8.880               | 0,00       | 8.880               | 0,01       |
| <b>Cộng</b>   | <b>179.490.980</b>           | <b>100</b> | <b>179.490.980</b>  | <b>100</b> | <b>179.490.980</b>  | <b>100</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.3 Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2020<br>Cổ phiếu | Tại ngày<br>01/01/2020<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 17.970.057                         | 17.970.057                         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.949.098                         | 17.949.098                         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 17.949.098                         | 17.949.098                         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 888                                | 888                                |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 888                                | 888                                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 17.948.210                         | 17.948.210                         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 17.948.210                         | 17.948.210                         |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                             | 10.000                             |

**4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm 2020<br>VND  | Năm 2019<br>VND |
|--|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | (51.887.333.830) | 33.558.761.943  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                     | -                | (3.645.876.195) |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 17.948.210       | 17.948.210      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>              | <b>(2.891)</b>   | <b>1.667</b>    |

**Ghi chú:** Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                      | Tại ngày<br>31/12/2020 | Tại ngày<br>01/01/2020 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại |                        |                        |
| - USD                | 32.035,19              | 3.402,14               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

|                            | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp suất ăn | 40.398.378.845            | 131.528.653.840           | 183.787.539.760        | 528.235.721.049        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.674.745.810            | 34.852.895.782            | 72.140.239.862         | 139.987.663.475        |
| Doanh thu khác             | 104.618.181               | 257.322.546               | 474.454.181            | 1.056.239.184          |
| <b>Cộng</b>                | <b>60.177.742.836</b>     | <b>166.638.872.168</b>    | <b>256.402.233.803</b> | <b>669.279.623.708</b> |

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, doanh thu cung cấp suất ăn năm 2020 của Công ty đã giảm 344.448.181.289 VND so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do số lượng các chuyến bay trong năm 2020 giảm, một số hãng bay quốc tế dừng bay và các hãng bay nội địa giảm số chuyến bay, dẫn đến sản lượng các suất ăn Công ty cung cấp trong năm 2020 giảm.

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND       |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | (3.860.567.803)           | 6.910.559.062             | 2.211.658.806        | 21.920.789.519        |
| <b>Cộng</b>           | <b>(3.860.567.803)</b>    | <b>6.910.559.062</b>      | <b>2.211.658.806</b> | <b>21.920.789.519</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.3 Giá vốn hàng bán**

|                          | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cung cấp suất ăn | 46.262.782.137            | 112.340.748.063           | 199.236.044.890        | 446.269.588.022        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 15.548.055.969            | 27.010.360.542            | 65.291.265.431         | 105.889.075.996        |
| <b>Cộng</b>              | <b>61.810.838.106</b>     | <b>139.351.108.605</b>    | <b>264.527.310.321</b> | <b>552.158.664.018</b> |

**5.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 919.298.986               | 1.391.443.338             | 4.154.673.828        | 3.008.495.949        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 6.317.473                 | 147.382.612               | 400.400.739          | 795.959.786          |
| Doanh thu tài chính khác   | -                         | -                         | -                    | 10.430.233           |
| <b>Cộng</b>                | <b>925.616.459</b>        | <b>1.538.825.950</b>      | <b>4.555.074.567</b> | <b>3.814.885.968</b> |

**5.5 Chi phí tài chính**

|                        | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay        | 5.933.893.920             | 6.942.292.280             | 26.867.653.693        | 25.920.534.404        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 43.843.939                | 7.553.440                 | 95.475.600            | 90.972.740            |
| Chi phí tài chính khác | -                         | 49.722.653                | 25.194.656            | 130.205.515           |
| <b>Cộng</b>            | <b>5.977.737.859</b>      | <b>6.999.568.373</b>      | <b>26.988.323.949</b> | <b>26.141.712.659</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.6 Chi phí bán hàng**

|   | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|---------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng | 1.902.687.862             | 1.384.795.235             | 2.803.715.421        | 4.495.442.431        |
| Phí nhượng quyền khai thác                      | 80.550.000                | 216.825.000               | 295.950.000          | 903.150.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.983.237.862</b>      | <b>1.601.620.235</b>      | <b>3.099.665.421</b> | <b>5.398.592.431</b> |

**5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 1.687.496.075             | 2.577.966.666             | 6.787.084.157         | 11.751.066.515        |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 82.341.338                | 141.513.101               | 247.369.238           | 574.777.250           |
| Chi phí khấu hao tài sản          | 524.163.109               | 1.638.999.627             | 4.268.224.187         | 5.144.621.210         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 110.612.321               | 128.631.478               | 317.371.517           | 238.118.494           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 1.476.967.284             | 3.148.661.024             | 4.876.377.487         | 8.056.479.614         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.881.580.127</b>      | <b>7.635.771.896</b>      | <b>16.496.426.586</b> | <b>25.765.063.083</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

|  | Năm 2020<br>VND         | Năm 2019<br>VND       |
|--|-------------------------|-----------------------|
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>(51.887.333.830)</b> | <b>43.132.748.193</b> |
| <b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>   | <b>17.398.397.953</b>   | <b>4.737.183.056</b>  |
| <i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>  | <i>17.398.397.953</i>   | <i>4.737.183.056</i>  |
| Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)   | 77.919.078              | 4.737.183.056         |
| Chi phí lãi vay của năm 2020 không được trừ theo quy định của nghị định 68/2020/NĐCP | 21.350.373.986          | -                     |
| Chi phí lãi vay của năm 2019 được trừ (i)  | (4.029.895.111)         | -                     |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận sau điều chỉnh</b>   | <b>(34.488.935.877)</b> | <b>47.869.931.249</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm</b>   | <b>(34.488.935.877)</b> | <b>47.869.931.249</b> |
| Thuế suất (%)  | 20%                     | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>  | <b>-</b>                | <b>9.573.986.250</b>  |
| <b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>   | <b>-</b>                | <b>9.573.986.250</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm   | 610.751.959             | 1.996.280.253         |
| Thuế TNDN đã trả trong năm   | (1.650.153.568)         | (10.959.514.544)      |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>   | <b>(1.039.401.609)</b>  | <b>610.751.959</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

(i) Trong năm 2019, Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch vĩnh viễn là chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 theo quy định của Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 với tổng số tiền là 4.029.895.111 VND. Công ty đã thực hiện tính toán lại chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017, số chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 của Công ty là 0 VND. Do đó, số chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 này được bù trừ với chi phí lãi vay không được trừ của năm 2020, theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020.

**5.9 Chuyển lỗ**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm tính từ năm tiếp theo sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản đã chuyển trong năm và các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

| Năm phát sinh            | Có thể chuyển lỗ đến năm | Tình trạng kiểm tra thuế | Lỗ tính thuế (i)<br>VND | Lỗ chưa sử dụng đến ngày 01/01/2020<br>VND | Chuyển lỗ trong năm<br>VND | Không còn hiệu lực<br>VND | Chưa sử dụng đến ngày 31/12/2020<br>VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--|----------------------------|---------------------------|---|
| 2020                     | 2025                     | chưa quyết toán          | 34.488.935.877          | -  | -                          | -                         | 34.488.935.877                          |
| <b>Cộng lỗ tính thuế</b> |                          |                          | <b>34.488.935.877</b>   | -  | -                          | -                         | <b>34.488.935.877</b>                   |

(i) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán thuế hoặc theo tờ khai thuế của Công ty.

Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế 34.488.935.877 VND được quyền chuyển sang năm sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công                | 20.588.323.583            | 70.548.622.976            | 84.039.396.307         | 147.097.649.577        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 24.354.628.706            | 32.542.857.647            | 104.046.603.426        | 287.162.905.532        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.842.080.216             | 11.256.801.790            | 34.195.116.445         | 41.822.974.093         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.771.160.182            | 13.236.168.754            | 28.651.447.684         | 41.744.875.903         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.246.065.902            | 20.824.522.427            | 32.123.848.353         | 65.535.104.970         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>67.802.258.589</b>     | <b>148.408.973.594</b>    | <b>283.056.412.215</b> | <b>583.363.510.075</b> |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

| Tên bên liên quan  | Mối quan hệ        |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP  | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty TNHH MTV DV Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất  | Chủ sở hữu         |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam   | Chủ sở hữu         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài                          | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài  | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO   | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Bay Dịch vụ Hàng không   | Cùng công ty mẹ    |
| Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines   | Cùng công ty mẹ    |
| Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam – CTCP – Đoàn tiếp viên                                       | Cùng công ty mẹ    |
| Các công ty khác trong cùng Tập đoàn Vietnam Airlines  | Cùng công ty mẹ    |
| Các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty |                    |

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

*Bán hàng*

|   | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|---|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP                               | 42.575.142.326            | 93.839.276.829            | 169.860.215.971        | 370.329.358.378        |
| Trong đó chiết khấu   | -                         | (5.048.673.480)           | -                      | (13.448.673.480)       |
| Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines                      | -                         | 332.342.300               | 214.802.100            | 2.743.857.850          |
| Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO                                | 245.155.648               | 330.975.580               | 675.233.872            | 1.707.794.010          |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam                          | -                         | 875.690.909               | 1.200.717.724          | 3.349.963.636          |
| Công ty CP Dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO                 | 357.886.300               | 650.106.951               | 1.650.869.456          | 778.381.496            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài | -                         | 532.204.240               | 279.532.480            | 1.910.498.100          |
| Công ty Kỹ thuật máy bay VAECO  | -                         | -                         | 496.085.455            | -                      |
| Công ty CP Hàng hóa Nội Bài   | -                         | -                         | 327.636.364            | -                      |
| Văn phòng khu vực Miền Bắc  | -                         | -                         | 141.872.727            | -                      |
| Công ty Sabre Việt Nam  | -                         | -                         | 77.250.000             | -                      |
| Công ty DV Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất                            | -                         | -                         | 56.078.182             | -                      |
| Công ty CP Hàng hóa Tân Sơn Nhất                                      | -                         | -                         | 115.861.818            | -                      |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO                              | -                         | -                         | 14.986.364             | -                      |
| Công ty Tin Học Hàng không  | -                         | -                         | 14.772.727             | -                      |
| Công ty Giao nhận hàng hóa Vinaco                                     | -                         | -                         | 111.396.364            | -                      |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn Tiếp viên              | 1.959.112.998             | -                         | 3.485.229.597          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>45.137.297.272</b>     | <b>91.511.923.329</b>     | <b>178.722.541.201</b> | <b>367.371.179.990</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Giao dịch với bên liên quan (tiếp)**

**Mua hàng**

|  | Quý IV<br>năm 2020<br>VND | Quý IV<br>năm 2019<br>VND | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|--|---------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài                            | 336.676.530               | 846.062.060               | 1.674.280.555        | 3.423.830.091        |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài                                      | -                         | 11.413.793                | 977.585              | 42.468.115           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam -<br>Chi nhánh Nội Bài | 47.003.509                | 202.774.751               | 536.228.469          | 319.135.551          |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO                                 | 34.205.269                | 133.900.780               | 146.917.291          | 635.065.980          |
| <b>Cộng</b>  | <b>417.885.308</b>        | <b>1.194.151.384</b>      | <b>2.358.403.900</b> | <b>4.420.499.737</b> |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

|                           | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 2.311.252.694        | 2.616.577.032        |
| Thù lao của HĐQT, BKS     | 264.000.000          | 603.800.000          |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.575.252.694</b> | <b>3.220.377.032</b> |

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2019 do Công ty tự lập và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



**Trần Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 01 năm 2021

**Võ Đức Hiếu**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Thu Hà**  
Người lập